TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 551/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08 – 5 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Viên.

2. Ông Nguyễn Đức Sáu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Viễn Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 5 năm 2017 tại Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 326/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số đường BĐT, Phường, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 736/192/13 đường Lê Đức Thọ, Phường 15, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Trần Thị Thanh V vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời tại đơn ly hôn ngày 13/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Bà và ông Phạm Văn S chung sống với nhau từ năm 1997 trên cơ sở tự nguyện nhưng không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, đến năm 2016 thì bà và ông S phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan

điểm, tính tình không hợp nhau và thường xuyên cãi nhau, đồng thời từ năm 2016 bà và ông S đã ly thân và không còn chung sống với nhau. Nay bà xác định cả hai không còn tình cảm, cuộc sống chung nặng nề, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông S.

Về con chung: Có 02 con chung

1/ Phạm Trần Phúc Thành, sinh ngày 12/7/2015;

2/ Phạm Trần Phúc Hảo, sinh ngày 12/7/2015

Bà Trần Thị Thanh V yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 trẻ Phạm Trần Phúc Thành và Phạm Trần Phúc Hảo cho đến khi 02 trẻ Phúc Thành và Phúc Hảo đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Phạm Văn S trình bày như sau:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà V về thời gian chung sống từ năm 1997, do ông không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, ông nhận thấy tình cảm ông dành cho bà V không còn, nên ông đồng ý việc bà V yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà V.

Về con chung: Có 02 con chung

1/ Phạm Trần Phúc Thành, sinh ngày 12/7/2015;

2/ Phạm Trần Phúc Hảo, sinh ngày 12/7/2015

Ông đồng ý giao 02 trẻ Phạm Trần Phúc Thành và Phạm Trần Phúc Hảo cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do bà V và ông S chung sống không đăng ký kết hôn nên Tòa án không hòa giải về quan hệ hôn nhân, chỉ hòa giải về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị Thanh V có đơn yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn S, do ông S cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ

luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Trần Thị Thanh V vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bà V.

Về nội dung: Giữa bà V và ông S tồn tại quan hệ chung sống từ năm 1997, cả hai chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân không được pháp luật công nhận, được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy bà V và ông S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay mà không đăng ký kết hôn là thiếu ý thức chấp hành pháp luật, vi phạm quy định về việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, thì việc chung sống giữa bà V và ông S không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay bà V yêu cầu được ly hôn với ông S, ông S cũng đồng ý ly hôn, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..". Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không giải quyết yêu cầu của đương sự theo quan hệ pháp luật: "Ly hôn" mà giải quyết theo thủ tục không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà V và ông S.

Về con chung: Có 02 con chung

1/ Phạm Trần Phúc Thành, sinh ngày 12/7/2015;

2/ Phạm Trần Phúc Hảo, sinh ngày 12/7/2015.

Bà V và ông S cùng thống nhất giao cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 trẻ Phạm Trần Phúc Thành và Phạm Trần Phúc Hảo cho đến khi 02 trẻ Phúc Thành và Phúc Hảo đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Xét thỏa thuận của bà V và ông S là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nghĩ nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh V phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 227, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 ;

- Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 59, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh V.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Thanh V và ông Phạm Văn S.

Về con chung: Có 02 con chung

1/ Phạm Trần Phúc Thành, sinh ngày 12/7/2015;

2/ Phạm Trần Phúc Hảo, sinh ngày 12/7/2015.

Giao bà Trần Thị Thanh V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 trẻ Phạm Trần Phúc Thành và Phạm Trần Phúc Hảo cho đến khi 02 trẻ Phúc Thành và Phúc Hảo đủ 18 tuổi. Bà V không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Quyền và nghĩa vụ của ông S và bà V đối với con chưa thành niên được pháp luật bảo đảm, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của trẻ, việc trực tiếp nuôi con và đóng góp cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

2/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Trần Thị Thanh V phải chịu được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp theo biên lai thu số 0028784 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V đã nộp đủ án phí.

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4/ Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án. Bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Thị Chinh